

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ AN HƯNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ AN HƯNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN HUNG SERVICE AND TRADING CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: AN HUNG SERVICE AND TRADING CONSTRUCTION., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110668720

**3. Ngày thành lập:** 01/04/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 40, LK 24, Khu dân cư Ngõ Thị Nhậm, phố Ngõ Thị Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0915 004 334

Fax:

Email: [anhungcompany@gmail.com](mailto:anhungcompany@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                   | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                          | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                          | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                     | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ môi giới bất động sản, bảo hiểm) | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                       | 4620     |
| 7.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                          | 4631     |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                      | 4632     |
| 9.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                        | 4633     |
| 10. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                    | 4641     |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế)                                                          | 4649     |
| 12. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                     | 4651     |
| 13. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                      | 4652     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: -Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng -Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) -Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày -Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) - Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp; - Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động; - Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; - Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác. - Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; - Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường. | 4659 |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4663 |
| 16. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4669 |
| 17. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8230 |
| 18. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6810 |
| 19. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6820 |
| 20. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng;<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7110 |
| 21. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>(Trừ thiết kế kiến trúc)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7410 |
| 22. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7710 |
| 23. | Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1610 |
| 24. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1621 |
| 25. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1622 |
| 26. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2592 |
| 27. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5510 |
| 28. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5590 |
| 29. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5610 |

|     |                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 30. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                       | 5630        |
| 31. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                | 7730        |
| 32. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                         | 8121        |
| 33. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                             | 8129        |
| 34. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                         | 8130        |
| 35. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                 | 3100        |
| 36. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                    | 3312        |
| 37. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                        | 3319        |
| 38. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                 | 3700        |
| 39. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                             | 4101(Chính) |
| 40. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                       | 4102        |
| 41. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                 | 4211        |
| 42. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                  | 4212        |
| 43. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                      | 4221        |
| 44. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                           | 4222        |
| 45. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                            | 4223        |
| 46. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                             | 4229        |
| 47. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                      | 4291        |
| 48. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                               | 4292        |
| 49. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                         | 4293        |
| 50. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                    | 4299        |
| 51. | Phá dỡ<br>(Trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                              | 4311        |
| 52. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                   | 4312        |
| 53. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                         | 4321        |
| 54. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                          | 4752        |
| 55. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh       | 4759        |
| 56. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế)                                                   | 4772        |
| 57. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu; trừ súng, đạn, tiền kim khí; trừ các loại Nhà nước cấm) | 4773        |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 300.000

Thời gian đăng từ ngày 02/04/2024 đến ngày 02/05/2024

8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông     | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                           | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | VŨ VĂN<br>HOÀNG | B12 No06B Lô<br>HH06 Đô thị Việt<br>Hưng, đường<br>Nguyễn Viết Thụ,<br>Phường Việt<br>Hưng, Quận Long<br>Biên, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 90.000        | 900.000.000              | 30,000       | 0330820031<br>63                                                                                                       |            |
|     |                 |                                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                              | Tổng số                            | 90.000        | 900.000.000              | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                              |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | VŨ MẠNH<br>HỒNG | Số nhà 40, LK 24,<br>KDC Ngõ Thì<br>Nhậm, phố Ngõ<br>Thì Nhậm,<br>Phường Hà Cầu,<br>Quận Hà Đông,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam           | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 90.000        | 900.000.000              | 30,000       | 0340800018<br>98                                                                                                       |            |
|     |                 |                                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                              | Tổng số                            | 90.000        | 900.000.000              | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                                              |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                    |                                                                                                               |                                    |         |               |        |                  |
|---|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN<br>VĂN HƯNG | Số 17 ngõ 293<br>đường Ngọc<br>Thụy, Phường<br>Ngọc Thụy, Quận<br>Long Biên, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 120.000 | 1.200.000.000 | 40,000 | 0330820015<br>39 |
|   |                    |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                               | Tổng số                            | 120.000 | 1.200.000.000 | 40,000 |                  |
|   |                    |                                                                                                               |                                    |         |               |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: NGUYỄN VĂN HÙNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 10/01/1982

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 033082001539

Ngày cấp: 13/01/2022

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số 17 ngõ 293 đường Ngọc Thụy, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: Số 17 ngõ 293 đường Ngọc Thụy, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội